

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2019/DS-PT

Ngày: 29-5-2019

V/v tranh chấp: “Chia tài sản
chung và đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp “Chia tài sản chung và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 369/2018/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị H, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 25, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2018)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Q, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H – Luật sư, Văn phòng Luật sư Gia Quang Luật, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị Q, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân P, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Trần Thị X, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 189B, Phó Cơ Đ, Phường S, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trần Thị R, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Trần Thị A, sinh năm 1966; (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 176/18 Đường TL 15, phường T, Quận MH, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà Trần Thị T, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Trần Thị C, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, Thạnh B, xã P Kiết, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Q, bà Trần Thị X, bà Trần Thị A, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T, chị Trần Thị C: Bà Trần Thị R, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2016)

8. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

9. Anh Trần Ngọc T, sinh năm 2001;

10. Cháu Trần Đức T, sinh năm 2006;

Người đại diện theo pháp luật cháu Trần Đức T: Anh Trần Văn T2 và chị Huỳnh Thị B.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn bà Đỗ Thị P trình bày:*

Bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H kết hôn từ khoảng năm 1945. Quá trình chung sống ông bà tạo lập được khối tài sản chung như sau: Phần đất lúa có diện tích 11.066m² gồm 02 thửa: Thửa 972 tờ bản đồ số 01, diện tích 6.511m², thửa 976 tờ bản đồ 01 diện tích 4.555m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ/TLD ngày 19/6/1997 cho ông Trần Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phần đất diện tích khoảng 1.000m², trên đất có căn nhà kiên cố tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến cuối năm 2015, ông Trần Văn H chết, lúc đó Tòa án nhân dân huyện C đang thụ lý giải quyết vụ án xin ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H nên phải đình chỉ giải quyết.

Quá trình sống chung, bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H có tất cả 10 người con gồm: bà Trần Thị Q, bà Trần Thị X, bà Trần Thị R, bà Trần Thị A, bà Trần Thị H, Bà Trần Thị T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2. Cha mẹ ông Trần Văn H đều đã chết trước ông nên hàng thừa kế của ông Trần Văn H gồm: vợ ông là bà Đỗ Thị P và các con của ông là bà Trần Thị Q, bà Trần Thị X, bà Trần Thị R, bà Trần Thị A, bà Trần Thị H, Bà Trần Thị T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2.

Hiện nay ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 đang quản lý, canh tác hai thửa đất lúa: thửa 972 tờ bản đồ số 1, diện tích 6.511m² và thửa 976 tờ bản đồ số 01 diện tích 4.555m², đất tại địa chỉ ấp T, xã Đ. Căn nhà và thửa đất số 145 tờ bản đồ 02 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 853m² tọa lạc tại ấp T, xã H do ông Trần Văn T2 quản lý, sử dụng. Bà Huỳnh Thị B (vợ ông T2) cùng hai con Trần Ngọc T, Trần Ngọc Đ đang sống trong căn nhà cùng với ông T2.

Nay bà Đỗ Thị P khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận diện tích hai thửa đất lúa theo hiện trạng đo đạc thực tế: Thửa 972 diện tích 7.138,7m² và thửa 976 diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H.

- Yêu cầu chia cho bà Đỗ Thị P được toàn quyền sử dụng ½ diện tích đất là tài sản chung của ông bà.

- Do hiện nay ông Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 đang quản lý, canh tác hai thửa đất nói trên nên yêu cầu Tòa án buộc các ông Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 phải giao trả lại cho bà diện tích đất được chia khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với căn nhà và thửa đất số 145 tờ bản đồ 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 853m² tọa lạc tại ấp T, xã H, bà Đỗ Thị P rút lại yêu

cầu chia $\frac{1}{2}$ thửa đất và căn nhà trên đất, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Chí L là đại diện theo ủy quyền của bà P thống nhất thời điểm bà P và ông H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1953. Về vị trí thửa đất bà P yêu cầu chia, để thuận tiện cho việc sử dụng đất và cấp thoát nước, bà P yêu cầu chia cho bà được nhận toàn bộ thửa 976 diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (thấp hơn $\frac{1}{2}$ diện tích quyền sử dụng đất chung của cả hai thửa đất 972 và 976). Buộc ông Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 giao lại cho bà toàn bộ thửa 976 diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ khi thu hoạch xong vụ lúa, chậm nhất là 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn ông Trần Văn L trình bày:*

Cha mẹ ông là ông Trần Văn H và bà Đỗ Thị P bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1953, không có đăng ký kết hôn. Ông thống nhất phần đất lúa có diện tích 11.066m² gồm 02 thửa: thửa 972 tờ bản đồ số 01, diện tích 6.511m², thửa 976 tờ bản đồ 01 diện tích 4.555m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ/TLD ngày 19/6/1997 cho ông Trần Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, về nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa 972 và 976 phía nguyên đơn trình bày là không đúng. Toàn bộ phần đất này là của ông bà của ông, cho cha ông từ năm 1952 (trước khi cha ông về sống chung với mẹ ông), không phải do cha mẹ ông cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên không phải là tài sản chung của cha mẹ. Khi Nhà nước có chính sách đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông là người đi đăng ký cho cha ông. Từ trước đến nay, toàn bộ giấy tờ về đất chỉ ghi tên cha ông là ông Trần Văn H. Mặc dù lúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha mẹ ông vẫn còn sống chung với nhau. Năm 2014, khi mẹ ông tranh chấp ly hôn và chia tài sản, cha ông (ông H) đồng ý chia cho mẹ ông một phần quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên. Tuy nhiên mẹ ông (bà P) không chịu về nhận đất. Do đó, cha ông đã giận và không đồng ý chia đất cho mẹ ông nữa và đã làm di chúc cho ông, ông T1, ông T2 toàn bộ diện tích hai thửa đất trên.

Trong thời gian sống chung cha mẹ ông có 10 người con đúng như phía nguyên đơn trình bày. Đến năm 2015, cha ông chết. Lúc đó, ông bà nội ông đã chết trước cha ông nên ông cũng thống nhất hàng thừa kế của cha ông gồm: mẹ ông là bà Đỗ Thị P và các con là bà Trần Thị Q, bà Trần Thị X, bà Trần Thị R, bà Trần Thị A, bà Trần Thị H, Bà Trần Thị T, bà Trần Thị C, ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2.

Hiện nay toàn bộ hai thửa đất lúa 972 và 976 do ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1 và ông Trần Văn T2 cùng quản lý, không có phân chia cụ thể do chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Trong đó ông canh tác khoảng 2.000m², ông Trần Văn T1 canh tác khoảng 2.000m², phần còn lại do Trần Văn T2 canh tác khoảng 6.000m². Ngoài 03 anh em ông ra thì không có ai khác tham gia canh

tác và quản lý các thửa đất này. Riêng phần đất có căn nhà ở thuộc thửa 145 tờ bản đồ 02, diện tích khoảng hơn 800m² tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Văn T2 cùng vợ con quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu của bà Đỗ Thị P thì ông không đồng ý vì hai thửa đất trên không phải là tài sản chung của cha mẹ ông mà là tài sản riêng của cha ông có trước khi cưới mẹ ông. Do đó ông và các ông Trần Văn T1, Trần Văn T2 không đồng ý trả lại cho mẹ ông bà Đỗ Thị P thửa đất 976 diện tích 4.626,9m² mà bà P yêu cầu.

Đối với căn nhà và thửa đất số 145 tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 853m² tọa lạc tại ấp T, xã H, bà Đỗ Thị P rút lại yêu cầu chia ½ thửa đất và căn nhà trên đất thì ông không có ý kiến.

* *Bị đơn ông Trần Văn T1 và ông Trần Văn T2*: Thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn L, các ông không đồng ý với yêu cầu của bà Đỗ Thị P.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- *Bà Trần Thị R và là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Q, bà Trần Thị X, bà Trần Thị A, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị C trình bày*:

Cha mẹ bà là bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H sống chung với nhau từ năm 1953. Theo lời cha mẹ kể thì nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà bên nội cho cha mẹ bà sau khi cha mẹ về chung sống với nhau. Từ khi nhận đất thì cha mẹ cùng canh tác để nuôi con, sau đó được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha bà là ông Trần Văn H đứng tên. Năm 2000, cha mẹ không sống chung được nữa thì cha bà cùng các ông L, ông T1, ông T2 tự canh tác và quản lý cho đến nay. Bà và các chị em (đã ủy quyền cho bà), thống nhất phần đất thửa 972 diện tích thực đo 7.138,7m² và thửa 976 diện tích thực đo 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H. Các bà (người thừa kế theo pháp luật của ông H) đồng ý chia cho bà Đỗ Thị P ½ diện tích đất là tài sản chung của cha mẹ bà và yêu cầu ông L, ông T1, ông T2 giao trả lại cho bà Đỗ Thị P phần đất thuộc thửa 976 diện tích thực đo 4.626,9m² như bà P yêu cầu.

- *Bà Huỳnh Thị B trình bày*:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P do các ông L, ông T1, ông T2 toàn quyền quyết định.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 369/2018/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 5, Điều 26, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 15, Điều 16, Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Áp dụng Điều 105, Điều 165, Điều 166, Điều 213, Điều 219, Điều 275 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị P.

Công nhận diện tích hai thửa đất lúa theo hiện trạng thực tế đo đạc: Thửa 972 diện tích 7.138,7m² và thửa 976 diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ/TLĐ ngày 19/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H đứng tên là tài sản chung của bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H.

Chia cho bà Đỗ Thị P được toàn quyền sử dụng thửa đất số 976 tờ bản đồ số 01, diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Buộc ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 giao trả cho bà Đỗ Thị P toàn bộ thửa đất số 976, tờ bản đồ số 01, diện tích 4.626,9m² tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa đất 972 của ông Trần Văn H;
- + Phía Tây giáp đất ông Lê Văn V;
- + Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S;

- + Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, ông Tăng Văn H;

Có sơ đồ thửa đất kèm theo.

Thời gian giao trả đất thực hiện ngay khi thu hoạch lúa, chậm nhất là 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Đỗ Thị P có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia ½ căn nhà và thửa đất số 145 tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 853m² tọa lạc tại ấp T, xã H của bà Đỗ Thị P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* **Ngày 17/12/2018**, bị đơn ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo hướng sửa lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, với lý do: Tài sản mà bà Đỗ Thị P yêu cầu chia là tài sản riêng của ông Trần Văn H và ông H đã lập di chúc định đoạt quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu: Nguồn gốc đất của cha ông H để lại cho ông H. Trong quá trình sử dụng, ông H cũng đã định đoạt cho các con từ khi bà P còn chung sống; ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà P cũng không phản đối gì. Cấp sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 để giải quyết và căn cứ chứng cứ

trong vụ án để xác định ông H có phân chia đất cho bà P là không phù hợp pháp luật. Mặt khác, ông H cũng đã thể hiện ý chí di chúc định đoạt để lại đất cho các bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thống nhất với lời trình bày của Luật sư.

Bà H, bà R không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, thống nhất như quyết định án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tổ tụng việc tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tổ tụng dân sự.

- Về nội dung: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H chung sống với nhau từ năm 1953 đến năm 2015 thì ông H chết. Bà P và ông H không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc Thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà P và ông H là hôn nhân thực tế. Bà P khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, nên cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 để giải quyết là đúng quy định pháp luật. Các bên đang tranh chấp thửa đất số 972 diện tích đo đạc 7.138,7m² và thửa 976 diện tích đo đạc 4.626,9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ/TLD ngày 19/06/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà P cho rằng tài sản đang tranh chấp do cha mẹ ông H cho sau khi bà P và ông H chung sống với nhau (năm 1953). Phía bị đơn cho rằng, đất tranh chấp do cha mẹ ông H cho riêng ông H trước khi bà P về chung sống với ông H. Xét thấy, ông H và bà P cùng nhau canh tác, quản lý, sử dụng và thu hoa lợi để nuôi con từ năm 1953 cho đến khi tranh chấp. Án sơ thẩm căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân & gia đình năm 1959 quy định “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử*

dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P là có cơ sở. Xét về nguồn gốc đất là của gia đình ông H, nay bà P chỉ yêu cầu chia cho bà được nhận toàn bộ thửa 976 diện tích 4.626,9 m² trong tổng diện tích 11.765,6 m². Đồng thời, hiện nay diện tích 4.626,9 m² ông Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 đang trực tiếp quản lý, cấp sơ thẩm buộc giao cho bà P là có cơ sở và phù hợp quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn kháng cáo cho rằng, đất đang tranh chấp là tài sản do cha mẹ ông H cho riêng ông H nhưng không có chứng cứ gì khác chứng minh và không phù hợp quy định pháp luật. Những ý kiến của người làm chứng do bị đơn cung cấp tại Tòa cũng chỉ chứng minh nguồn gốc đất cho ông H trước thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Luật sư là không phù hợp với quy định pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông T2, ông L, ông T1 không được chấp nhận nên phải chi án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 308, Điều 147, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 26, Điều 92, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 15, Điều 16, Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Áp dụng Điều 105, Điều 165, Điều 166, Điều 213, Điều 219, Điều 275 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 369/2018/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Phân tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị P.

Công nhận diện tích hai thửa đất lúa theo hiện trạng thực tế đo đạc: Thửa 972 diện tích 7.138,7m² và thửa 976 diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354

QSDD/TLĐ ngày 19/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn H đứng tên là tài sản chung của bà Đỗ Thị P và ông Trần Văn H.

Chia cho bà Đỗ Thị P được toàn quyền sử dụng thửa đất số 976 tờ bản đồ số 01, diện tích 4.626,9m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Buộc ông Trần Văn L, ông Trần Văn T1, ông Trần Văn T2 giao trả cho bà Đỗ Thị P toàn bộ thửa đất số 976, tờ bản đồ số 01, diện tích 4.626,9m² tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa đất 972 của ông Trần Văn H;
 - + Phía Tây giáp đất ông Lê Văn V;
 - + Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S;
 - + Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, ông Tăng Văn H;
- (Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Thời gian giao trả đất thực hiện ngay khi thu hoạch lúa, chậm nhất là 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Đỗ Thị P có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà và thửa đất số 145 tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 853m² tọa lạc tại ấp T, xã H của bà Đỗ Thị P.

* Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho bà Đỗ Thị P. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị P số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 25420 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng là 900.000 đồng, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009136, biên lai thu số 0009137, biên lai thu số 0009138, ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên xem như nộp xong án phí Pc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thanh Toàn